

从Chess-results的比数据中得到 <https://chess-results.com>
86th Parents-Love-Chess Rated Series - Rapid

最后更新03.10.2026 13:55:26

前排序表

序号		姓名	国棋ID会	等分	性别	别	会	俱部/城市
1	CM	Lê, Phan Hoàng Quân	12432881VIE	2197		U11	x	Super Kids
2	CM	Trần, Võ Quốc Bảo	12425184VIE	2094				Ex's Hates Me
3		Nguyễn, Huỳnh Tuấn Hải	12402923VIE	2050			x	Đồng Tháp
4	ACM	Bùi, Quang Huy	12431265VIE	1979		U13		Iron Titans
5		Võ, Nguyễn Thiên Ân	12436305VIE	1821		U11	x	Bình Dương
6		Ngô, Minh Hằng	12426768VIE	1801	w		x	Masters of Time
7		Trần, Thành Vinh	12434124VIE	1787		U13		Saigon Knights
8	AFM	Phan, Hoàng Bách	12450626VIE	1785		U13		Iron Titans
9	ACM	Nguyễn, Trung Quân	12445479VIE	1771		U13	x	Flying Bishops
10		Nguyễn, Đức Khải	12436224VIE	1750		U13	x	Bình Dương
11		Nguyễn, Quang Huy	12478962VIE	1717		U11		Future Masters
12		Lê, Nguyễn Minh Nghĩa	12476447VIE	1714		U11		Saigon Knights
13		Lê, Nguyễn Nhật Quang	12451592VIE	1699				Ex's Hates Me
14		Dương, Ngọc Ngà	12429252VIE	1693	w	U13		Super Kids
15		Nguyễn, Việt Dũng	12431680VIE	1683		U13		An Giang
16		Lê, Huy Bằng	12460044VIE	1659		U11		Masters of Time
17		Đào, Khánh Lâm	12445975VIE	1639		U13	x	Future Masters
18	AIM	Ngô, Thanh Tú	12426776VIE	1620		S35	x	Masters of Time
19	AIM	Vũ, Hạo Nhiên	12460796VIE	1541		U07	c	Future Masters
20		Trần, Thanh Bình	12457841VIE	1518		U11		Saigon Knights
21		Lê, Hà My	12433071VIE	1502	w	U16		Ex's Hates Me
22		Lý, Minh Anh	561007978VIE	1462	w	U09	x	Flying Bishops
23		Nguyễn, Đăng Gia Nhi	561022420VIE	1453	w	U07		Cờ vua Hòa Hưng
24	AFM	Đỗ, Ngọc Minh Long	561013510VIE	1450		U09		Cờ vua Sài Gòn
25		Nguyễn, Minh Khôi	561005576VIE	1430		U07		Cờ vua Hòa Hưng
26		Nguyễn, Thiên Ngân	12447854VIE	1408	w	U11		An Giang
27		Lê, Hoàng Gia Khánh	561022810VIE	0		U07	x	Super Kids
28		Trình, Minh Anh	12488747VIE	0	w	U07		Cờ vua Hòa Hưng
29		Vũ, Hoàng Đức	561000868VIE	0		U07		Cờ vua Hòa Hưng

你找到次比所有料在 <https://chess-results.com/tnr1491793.aspx?lan=33>

国象棋比成服器: Chess-Results